

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Hiến	Thành viên
Ông Trương Minh Khôi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Đình Lân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trọng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đinh Thị Huyền Trang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Phúc Thanh Sơn	Thành viên
Bà Dương Thị Hà Bích	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Đào Thị Liêm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính (trong năm 2020) và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính (từ 01/01/2021) hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Đình Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 172/2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/03/2021, trình bày từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ phải thu đã quá hạn thanh toán là 4.110.058.790 đồng (tại 01/01/2020 là 994.384.000 đồng), đây là các khoản công nợ phải thu chưa được Công ty xem xét trích lập dự phòng. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của các khoản phải thu quá hạn trên trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.837.842.450	161.565.263.760
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	411.826.265	4.852.054.645
Tiền	111		411.826.265	4.852.054.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.679.691.835	66.797.724.463
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.293.168.207	72.219.635.258
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		301.835.950	3.118.344.945
Các khoản phải thu khác	136	7	133.713.418	508.770.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(9.049.025.740)	(9.049.025.740)
Hàng tồn kho	140	9	104.736.124.853	89.904.144.718
Hàng tồn kho	141		104.736.124.853	89.904.144.718
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.199.497	11.339.934
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.449.997	1.363.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.749.500	9.976.934
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.718.796.722	21.616.882.161
Tài sản cố định	220		11.866.928.232	13.634.289.389
Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.648.928.232	13.386.289.389
- Nguyên giá	222		43.870.632.704	44.569.587.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.221.704.472)	(31.183.297.861)
Tài sản cố định vô hình	227	10	218.000.000	248.000.000
- Nguyên giá	228		2.998.068.098	2.998.068.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.780.068.098)	(2.750.068.098)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.701.640.000	2.701.640.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.300.000.000	2.300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		401.640.000	401.640.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.150.228.490	5.280.952.772
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.150.228.490	5.280.952.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		176.556.639.172	183.182.145.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		92.281.509.501	95.332.075.742
Nợ ngắn hạn	310		91.326.509.501	93.445.517.755
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.187.084.529	46.090.616.607
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.226.651.990	4.222.576.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.991.214.079	1.332.973.874
Phải trả người lao động	314		2.184.281.772	1.853.714.570
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	44.952.177	35.020.236
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.597.327.661	10.661.703.353
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	38.749.023.585	29.037.513.807
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		345.973.708	211.399.308
Nợ dài hạn	330		955.000.000	1.886.557.987
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	955.000.000	1.090.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	796.557.987
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.275.129.671	87.850.070.179
Vốn chủ sở hữu	410	19	84.275.129.671	83.517.290.179
Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.271.900.000	3.271.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.500.000.000	17.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.503.229.671	2.745.390.179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		145.390.179	972.591.709
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.357.839.492	1.772.798.470
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	4.332.780.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		176.556.639.172	183.182.145.921

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	108.020.964.265	96.869.603.345
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.020.964.265	96.869.603.345
Giá vốn hàng bán	11	21	94.248.434.661	84.424.155.878
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.772.529.604	12.445.447.467
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	317.734.057	34.258.684
Chi phí tài chính	22	23	2.643.474.551	2.562.213.425
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.605.957.744	2.495.176.236
Chi phí bán hàng	25	24	406.858.076	1.269.125.827
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.060.692.105	6.069.021.095
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.979.238.929	2.579.345.804
Thu nhập khác	31	25	2.826.445	682.000
Chi phí khác	32	26	490.028.832	519.007.654
Lợi nhuận khác	40		(487.202.387)	(518.325.654)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.492.036.542	2.061.020.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		134.197.050	288.221.680
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.357.839.492	1.772.798.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	560	262

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	123.076.911.303	106.590.366.924
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(94.360.967.409)	(71.741.572.093)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.318.547.447)	(21.230.417.950)
Tiền lãi vay đã trả	04	(2.561.533.575)	(2.484.070.660)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(424.188.943)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.839.534.411	7.381.737.332
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.608.569.118)	(13.889.861.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.357.360.778)	4.626.182.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.181.818.182)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	310.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.949.762	415.370.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	335.949.762	(766.448.031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	77.033.694.199	52.150.881.437
Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.457.184.421)	(56.708.682.212)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.576.509.778	(4.557.800.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.444.901.238)	(698.066.564)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.852.054.645	5.554.536.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.672.858	(4.415.363)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	411.826.265	4.852.054.645

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp được thành lập theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 1 nhiệm kỳ 2007 - 2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp ngày 15/03/2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000495 ngày 09/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp và Giấy chứng đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 số 2500303038 ngày 13/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 09/05/2018 là 60.000.000.000 đồng, chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lô 22+23 Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trạm trộn bê tông đầm lăn công suất lớn đến 500m³/h;
- Trạm trộn bê tông lạnh công suất lớn đến 500m³/h;
- Các hệ thống làm lạnh cốt liệu phục vụ sản xuất bê tông lạnh;
- Trạm trộn bê tông thương phẩm năng suất từ 10m³/h đến 360 m³/h;
- Trạm trộn bê tông Asphalt;
- Bơm bê tông năng suất từ 60m³/h đến 80 m³/h;
- Các hệ thống cân ô tô điện tử;
- Các hệ thống cân đóng bao, cân băng định lượng;
- Các dây truyền sản xuất thiết bị đồng bộ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất trạm trộn bê tông.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá các khoản nợ phải thu khó đòi để trích lập hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 07
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 07

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá thanh toán và cổ tức được chia. Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng và số tiền nhận được từng kỳ, cổ tức được chia ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của đơn vị mà Công ty có vốn đầu tư.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư, lãi vay, chênh lệch tỷ giá thanh toán. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số thông báo của ngân hàng đến thời điểm cuối năm tài chính.

4.11 THUẾ

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế, ưu đãi thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 được chứng nhận là doanh nghiệp khoa học công nghệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 09/DNKHCN ngày 28/08/2012 do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu của các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ (doanh thu sản phẩm khoa học công nghệ đạt từ 50% tổng doanh thu trở lên) và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp khoa học công nghệ. Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hoạt động này của Công ty là 10% trong 15 năm kể từ năm 2013, Công ty được miễn giảm thuế 4 năm kể từ năm 2013 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2017. Năm 2020, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm khoa học công nghệ đủ điều kiện là 10% và là năm thứ 4 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 THUẾ (TIẾP)

TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư với bên liên quan trong năm 2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	39.180.077	303.780.950
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	372.646.188	4.548.273.695
	411.826.265	4.852.054.645

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	60.293.168.207	72.219.635.258
- Công ty CP Tập đoàn XD & Thiết bị Công nghiệp	9.599.451.658	14.010.945.994
- Công ty TNHH Kinh doanh Á Việt	4.817.755.000	4.817.755.000
- Công ty CP đầu tư xây dựng số 1 Mê Kông	4.160.000.000	-
- Công ty CP ĐT và XD Sông Đà Thuận Phát	3.761.494.000	-
- Công ty TNHH SX và TM Đại Quang Minh	3.116.805.000	-
- Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất A&D Việt Nam	2.641.700.000	7.641.700.000
- Công ty CP bê tông Biên Hòa	2.032.900.400	2.032.900.400
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp	2.000.000.000	-
- Công ty CP bê tông Bút Sơn HP	1.564.359.819	3.745.694.400
- Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	162.100.000	599.042.000
- Công ty TNHH Vạn Đức	-	5.588.148.100
- Các đối tượng khác	26.436.602.330	33.783.449.364
Dài hạn	-	-
	60.293.168.207	72.219.635.258
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	9.863.065.994	14.292.065.994

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	133.713.418	-	508.770.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	314.400.000	-
- Phải thu cổ tức - Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	15.750.000	-	13.500.000	-
- Các khoản tạm ứng	116.500.000	-	41.835.000	-
- Phải thu khác	1.463.418	-	139.035.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
	133.713.418	-	508.770.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 28)</i>	15.750.000	-	13.500.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.576.025.740	527.000.000	9.576.025.740	527.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Á Việt	4.817.755.000	-	4.817.755.000	-
- Công ty CP Thương mại Huệ Quang	1.522.950.705	450.000.000	1.522.950.705	450.000.000
- Công ty CP Sông Đà Đông Đô	870.000.000	-	870.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Vạn Xuân	423.711.050	-	423.711.050	-
- Các khoản khác	1.941.608.985	77.000.000	1.941.608.985	77.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.731.943.340	-	6.964.291.684	-
Công cụ, dụng cụ	81.134.000	-	115.463.500	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	93.194.427.040	-	79.095.769.061	-
Hàng hoá	3.728.620.473	-	3.728.620.473	-
	104.736.124.853	-	89.904.144.718	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	TSCĐ	Tổng cộng
	máy vi tính	vô hình khác	
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2020	300.000.000	2.698.068.098	2.998.068.098
31/12/2020	300.000.000	2.698.068.098	2.998.068.098
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2020	52.000.000	2.698.068.098	2.750.068.098
- Khấu hao trong năm	30.000.000	-	30.000.000
31/12/2020	82.000.000	2.698.068.098	2.780.068.098
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2020	248.000.000	-	248.000.000
31/12/2020	218.000.000	-	218.000.000

(*) Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 2.698.068.098 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.449.997	1.363.000
- Chi phí bảo hiểm tai nạn	2.449.997	1.363.000
Dài hạn	5.150.228.490	5.280.952.772
- Chi phí chờ phân bổ	349.478.118	20.690.000
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng khu CN Quang Minh	2.973.382.152	3.105.538.308
- Chi phí tư vấn đổi mới khoa học công nghệ	1.813.116.000	2.126.220.000
- Chi phí sử dụng đất phi Nông nghiệp	14.252.220	28.504.464
- Chi phí bảo hiểm tai nạn	-	-
	5.152.678.487	5.282.315.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	29.590.309.898	8.971.486.309	5.744.191.043	263.600.000	44.569.587.250
- Mua trong năm	-	298.500.000	-	-	298.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(815.636.364)	-	(815.636.364)
- Giảm khác	-	(181.818.182)	-	-	(181.818.182)
31/12/2020	29.590.309.898	9.088.168.127	4.928.554.679	263.600.000	43.870.632.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2020	20.875.592.342	6.494.579.232	3.608.634.518	204.491.769	31.183.297.861
- Khấu hao trong năm	945.850.311	453.549.864	431.031.684	23.611.116	1.854.042.975
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(815.636.364)	-	(815.636.364)
31/12/2020	21.821.442.653	6.948.129.096	3.224.029.838	228.102.885	32.221.704.472
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	8.714.717.556	2.476.907.077	2.135.556.525	59.108.231	13.386.289.389
31/12/2020	7.768.867.245	2.140.039.031	1.704.524.841	35.497.115	11.648.928.232

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 17.996.717.604 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 7.526.452.152 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	2.701.640.000	-	2.701.640.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE 2 (*)	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Đầu tư vào Đơn vị khác	401.640.000	-	401.640.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (**)	352.500.000	-	352.500.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển CCV	49.140.000	-	49.140.000	-

(*): Là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 với tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 trên tổng số vốn điều lệ là 46%.

(**): Là khoản góp vốn vào Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng với tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 trên tổng số vốn điều lệ là 0,9%.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	1.991.214.079	4.189.270.398	3.531.030.193	1.332.973.874
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.417.213.472	3.683.319.827	2.907.640.293	641.533.938
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	71.471.644	71.471.644	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.418.730	134.197.050	424.188.943	612.410.623
- Thuế thu nhập cá nhân	251.581.877	297.281.877	124.729.313	79.029.313
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	-	-	-	-
	1.991.214.079	4.189.270.398	3.531.030.193	1.332.973.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Ngắn hạn	34.187.084.529	34.187.084.529	46.090.616.607	46.090.616.607
- Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5	5.028.349.629	5.028.349.629	6.289.964.202	6.289.964.202
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa	2.008.266.000	2.008.266.000	2.992.166.000	2.992.166.000
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	78.012.126	78.012.126	7.999.185.764	7.999.185.764
- Công ty TNHH Thành Đăng	2.309.245.000	2.309.245.000	2.143.426.000	2.143.426.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	2.299.819.355	2.299.819.355	2.576.324.493	2.576.324.493
- Công ty TNHH Kim khí Chương Dương	1.778.682.378	1.778.682.378	2.776.208.441	2.776.208.441
- Công ty TNHH TM & XL Điện Việt Nhật	1.300.994.980	1.300.994.980	1.612.936.850	1.612.936.850
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Z179	1.546.863.900	1.546.863.900	1.986.285.180	1.986.285.180
- Công ty TNHH SX DV & TM thép Việt Anh	1.318.235.600	1.318.235.600	1.976.771.588	1.976.771.588
- Công ty TNHH Kim khí & Dịch vụ Vận tải	1.179.721.235	1.179.721.235	1.720.147.638	1.720.147.638
- Công ty Cổ phần 3B	1.284.742.374	1.284.742.374	845.137.165	845.137.165
- Các đối tượng khác	14.054.151.952	14.054.151.952	13.172.063.286	13.172.063.286
Dài hạn	-	-	-	-
	34.187.084.529	34.187.084.529	46.090.616.607	46.090.616.607
Phải trả người bán là các bên liên quan	8.469.674.465	8.469.674.465	18.126.453.131	18.126.453.131

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	38.749.023.585	38.749.023.585	77.033.694.199	67.322.184.421	29.037.513.807	29.037.513.807
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	-	-	-	7.940.910.833	7.940.910.833	7.940.910.833
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	29.957.023.585	29.957.023.585	70.851.694.199	50.161.273.588	9.266.602.974	9.266.602.974
- Vay ngắn hạn các cá nhân	8.792.000.000	8.792.000.000	6.182.000.000	9.220.000.000	11.830.000.000	11.830.000.000
Dài hạn	955.000.000	955.000.000	-	135.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	955.000.000	955.000.000	-	135.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
	39.704.023.585	39.704.023.585	77.033.694.199	67.457.184.421	30.127.513.807	30.127.513.807

(1): Hợp đồng tín dụng số 01/2020/13117513/HĐTD ngày 25/09/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 50 tỷ đồng; trong đó, hạn mức cho vay ngắn hạn (bao gồm cho vay, bảo lãnh thanh toán, mở LC) và tối đa là 30 tỷ. Hạn mức tín dụng này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/13117513/HĐTD ngày 23/10/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm trong hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	44.952.177	35.020.236
- Lãi vay phải trả	44.952.177	35.020.236

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.597.327.661	10.661.703.353
- Kinh phí công đoàn	567.840.820	379.822.800
- Bảo hiểm xã hội	547.496.217	986.473.117
- Bảo hiểm y tế	37.257.975	109.787.607
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.248.000	48.107.808
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.428.484.649	5.537.512.021
Dài hạn	-	-
	5.597.327.661	10.661.703.353
Phải trả khác là bên liên quan	1.815.680.000	3.370.000.000

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 đồng, chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó chi tiết như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	32.400.000.000	32.400.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.600.000.000	27.600.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000

19.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000

19.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	60.000.000.000	3.271.900.000	17.500.000.000	4.622.591.709	85.394.491.709
- Lãi trong năm	-	-	-	1.772.798.470	1.772.798.470
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
31/12/2019	60.000.000.000	3.271.900.000	17.500.000.000	2.745.390.179	83.517.290.179
01/01/2020	60.000.000.000	3.271.900.000	17.500.000.000	2.745.390.179	83.517.290.179
- Lãi trong năm	-	-	-	3.357.839.492	3.357.839.492
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
31/12/2020	60.000.000.000	3.271.900.000	17.500.000.000	3.503.229.671	84.275.129.671

(*): Thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-CIE1 ngày 19/11/2020 của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	94.046.571.285	90.263.471.300
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.783.592.980	6.141.721.081
- Doanh thu bán phế liệu	190.800.000	464.410.964
	108.020.964.265	96.869.603.345
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 28)</i>	10.434.770.000	6.675.270.001

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm	82.045.011.038	78.525.147.599
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.031.223.113	5.499.076.968
Giá vốn bán phế liệu	172.200.510	399.931.311
	94.248.434.661	84.424.155.878

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	785.411	1.370.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	291.750.000	13.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.931.052	18.857.226
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	3.267.594	531.307
	317.734.057	34.258.684

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.909.009.744	1.914.513.236
Chi phí lãi vay cá nhân	696.948.000	580.663.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.516.807	67.037.189
	2.643.474.551	2.562.213.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	7.060.692.105	6.069.021.095
- Chi phí nhân viên quản lý	2.295.281.282	2.121.963.410
- Chi phí vật liệu quản lý	331.688.914	325.361.913
- Chi phí đồ dùng Văn phòng	207.184.032	99.972.085
- Chi phí khấu hao TSCĐ	321.351.840	330.261.172
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	132.195.617	130.100.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.567.836.559	2.388.703.986
- Chi phí dự phòng	229.554.800	-
- Chi phí khác bằng tiền	975.599.061	672.657.769
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	406.858.076	1.269.125.827
- Chi phí bảo hành sản phẩm	406.858.076	1.269.125.827
	<u>7.467.550.181</u>	<u>7.338.146.922</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí phạt thuế, bảo hiểm	122.898.020	152.933.971
Các khoản phạt hành chính	-	80.480.000
Các khoản phạt kinh tế	132.953.929	52.289.683
Các khoản chi phí khác	234.176.883	233.304.000
	<u>490.028.832</u>	<u>519.007.654</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	73.560.412.077	65.849.989.657
Chi phí nhân công	25.636.966.809	24.344.273.789
Khấu hao tài sản cố định	1.884.042.975	1.786.319.629
Chi phí đồ dùng văn phòng	790.646.268	790.646.268
Thuế phí, lệ phí	130.100.760	130.100.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.627.831.207	8.878.826.414
Chi phí bằng tiền khác	2.882.981.762	2.101.332.225
	<u>117.512.981.858</u>	<u>103.881.488.742</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.357.839.492	1.772.798.470
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(200.000.000)
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(200.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.357.839.492	1.572.798.470
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	560	262

(*): Thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-CIE1 ngày 19/11/2020 của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1.

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan phát sinh trong năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Kim Hoa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5	Cùng Công ty mẹ
Viện Cơ Điện tử CIE	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần 3B	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (CMC)	Chủ tịch HĐQT của Công ty là Giám đốc Công ty CMC

28.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.783.182.654	1.593.767.330
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	252.000.000	252.000.000
	2.035.182.654	1.845.767.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu với bên liên quan	10.434.770.000	6.675.270.001
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	9.831.770.000	3.498.610.000
- Công ty CP Cơ khí 1-5	-	99.800.000
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa	603.000.000	1.318.514.546
- Viện cơ điện tử CIE	-	265.527.273
- Công ty Cổ phần 3B	-	1.492.818.182
Mua hàng từ bên liên quan	8.440.325.826	11.768.982.582
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa	-	40.000.000
- Công ty CP Cơ khí 1-5	926.505.000	2.440.297.400
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	4.146.968.373	7.682.769.260
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	263.018.573	260.923.716
- Viện Cơ Điện tử CIE	487.662.091	211.883.400
- Công ty Cổ phần 3B	2.616.171.789	1.133.108.806
Chi trả cổ tức	1.296.000.000	1.944.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	1.296.000.000	1.944.000.000
Nhận lợi nhuận, cổ tức được chia	291.750.000	13.500.000
- Công ty TNHH chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	276.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (CMC)	15.750.000	13.500.000

28.3 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	9.863.065.994	14.292.065.994
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	9.610.945.994	14.010.945.994
- Viện Cơ Điện tử CIE	252.120.000	281.120.000
Phải trả người bán	8.469.674.465	18.126.453.131
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa	2.008.266.000	2.992.166.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5	5.028.349.629	6.289.964.202
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị công nghiệp CIE2	78.012.126	7.999.185.764
- Công ty Cổ phần 3B	1.284.742.374	845.137.165
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	11.494.336	-
- Viện Cơ Điện tử CIE	58.810.000	-
Phải thu khác	15.750.000	13.500.000
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	15.750.000	13.500.000
Các khoản phải trả khác	1.815.680.000	3.370.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	-	1.944.000.000
- Công ty Cổ phần 3B	-	200.000.000
- Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2	1.815.680.000	1.226.000.000
Trả trước cho người bán	-	232.500.000
- Viện Cơ Điện tử CIE	-	232.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân